

**TÔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM -  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	2 - 4
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	5 - 8
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	9 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 45
Phụ lục	46 - 47

## TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

#### **Khái quát về Tổng Công ty**

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1883/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Quyết định số 973/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam chuyển đổi từ Công ty nhà nước thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 118 đường Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty TNHH Một thành viên số 0100105052 ngày 26/07/2010 (đăng ký thay đổi lần 5 ngày 25/03/2020) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp là 2.268.000.000.000 đồng.

Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt việc điều chỉnh vốn điều lệ trong giai đoạn từ năm 2017 - 2019 từ 2.268 tỷ VND lên 3.250 tỷ VND trong văn bản số 1254/TTg-KTTH ngày 21 tháng 08 năm 2017. Theo đó, nguồn bổ sung vốn điều lệ tăng thêm là chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, quỹ đầu tư phát triển đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, lợi nhuận sau thuế từ năm 2017 trở đi, quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản gói EP thuộc Dự án nâng cao an toàn đường sắt tuyến Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 1693/QĐ-BGTVT ngày 14/06/2017 và chênh lệch giá ray chuyên dùng. Trong năm 2017 và năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ theo phương án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trên. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục để điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp liên quan đến việc tăng vốn điều lệ.

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Cung cấp dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt, cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Quản lý, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt, hệ thống thông tin tin hiệu đường sắt;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức.

#### **Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

<b>Hội đồng thành viên</b>	<b>Chức vụ</b>	
Ông Vũ Anh Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/01/2017
Bà Đỗ Thanh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2015
Ông Hồ Hữu Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/05/2017
Bà Lê Thị Nhuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/02/2020
Ông Lê Bằng An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/02/2020
Ông Đặng Sỹ Mạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/01/2020

## TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

---

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đặng Sỹ Mạnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/01/2020
Ông Ngô Cao Vân	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ 01/12/2019
Ông Đoàn Duy Hoạch	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/01/2020
Ông Phan Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2015
Ông Trần Thiện Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2017
Ông Hoàng Năng Khang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/01/2020
Ông Hoàng Gia Khánh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/01/2020

#### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty cho năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đặng Sỹ Mạnh - Tổng Giám đốc.

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty.

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tổng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

---

**Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



---

**Đặng Sỹ Mạnh**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2020



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International

Số: 088/2020/BCKTHN-PB.00004

**PKF**  
Accountants &  
business advisers

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 03 năm 2020, từ trang 08 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

## Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, trên bảng cân đối kế toán hợp nhất Tổng Công ty đang theo dõi một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thu hồi với giá trị ghi sổ 165.473.102.288 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 125.591.215.023 VND). Tại các ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất năm trước và năm nay, Tổng Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu này và xác định dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cần trích lập. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị dự phòng cần trích lập của các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- Như trình bày tại thuyết minh số 5.4 "Phải thu khác ngắn hạn" trên Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty Cổ Phần Xe lửa Gia Lâm (Công ty con của Tổng Công ty) chưa ghi nhận khoản chi phí tiền thuê đất Tổng Công ty đã nộp thay Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm theo biên bản nhận nợ tiền thuê đất tại địa chỉ 551 Nguyễn Văn Cừ Công ty CP Xe Lửa Gia Lâm ký với Tổng Công ty ngày 31/08/2018 số tiền là 48.363.579.589 VND.
- Như trình bày tại thuyết minh số 5.17 "Vốn chủ sở hữu" Tổng Công ty ghi giảm trực tiếp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 đối với khoản chi phí tiền chậm nộp tiền sử dụng đất tại dự án đầu tư xây dựng nhà điều hành sản xuất, văn phòng cho thuê, chung cư và trung tâm thương mại tại 31 Láng Hạ, Hà Nội theo thông báo số 71526/TT-CCT ngày 14/09/2018 của Chi cục thuế quận Ba Đình số tiền 154.059.104.811 VND mà chưa thực hiện điều chỉnh hồi tố vào kết quả kinh doanh năm 2018.
- Như trình bày tại thuyết minh số 7.1 "Các khoản công nợ tiềm tàng" Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, Số tiền thuê đất Tổng Công ty còn phải nộp cho khu đất tại 551 Nguyễn Văn Cừ, Hà Nội là 252.061.804.500 VND. Số tiền chậm nộp Tổng Công ty còn phải nộp là 84.398.557.993 VND. Tổng Công ty hiện vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để xem xét miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia và diện tích đất công trình công nghiệp đường sắt tại khu đất 551 Nguyễn Văn Cừ. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp đối với các khoản tiền thuê đất và tiền phạt chậm nộp nói trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- Như trình bày tại thuyết minh số 5.10 trên Báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi phí xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 420.615.914.144 VND bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến dự án Khôi phục toàn tuyến vào cấp chủ yếu và cải tạo cục bộ đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh. Các dự án này đã được triển khai từ lâu và không phát sinh thêm chi phí trong năm 2019, do Nhà nước giao cho các Ban Quản lý thực hiện và ghi nhận chi phí vào sổ sách kế toán, các Ban Quản lý chưa cung cấp được đầy đủ chứng từ cho các chi phí phát sinh từ các dự án này. Chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về số dư các dự án này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Do đó, chúng tôi không thể xác định được số liệu có cần thiết phải điều chỉnh đối với các số liệu này hay không.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 5.13 - "Doanh thu chưa thực hiện", tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An (trước đây là Công ty TNHH MTV Xe lửa Dĩ An) - Công ty con của Tổng Công ty, đang ghi nhận trên khoản mục doanh thu chưa thực hiện dài hạn số tiền 50.000.000.000 VND tương ứng với giá trị các lô đất thương mại mà Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại Á Châu từ năm 2013, tương ứng với khoản đầu tư vào đơn vị khác. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị các lô đất thương mại này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh đối với số liệu này hay không.
- Ngày 15/09/2019 Thanh tra Bộ tài chính có quyết định số 153/QĐ-TTr về việc thanh tra việc chấp hành pháp luật về tài chính, kế toán và thuế tại Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và các doanh nghiệp có

vốn đầu tư từ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, Chúng tôi chưa nhận được kết luận của thanh tra Bộ tài chính về việc chấp hành pháp luật về tài chính, kế toán và thuế tại Tổng Công ty, do đó Chúng tôi không xác định được các ảnh hưởng từ kết luận thanh tra (nếu có) đến Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019.

- Tổng Công ty chưa thực hiện loại trừ lợi nhuận chưa thực hiện liên quan đến các giao dịch nội bộ mua bán tài sản giữa các công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về các khoản lợi nhuận chưa thực hiện cần được loại trừ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh đối với các số liệu này hay không.
- Tổng Công ty đang thực hiện xác định quỹ tiền lương của người lao động, quỹ tiền lương người quản lý Công ty theo quy định tại Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 1/9/2016 nhưng chưa xét đến ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Quỹ tiền lương thực hiện năm 2019 của Tổng công ty có thể thay đổi khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
- Ngoài các ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên, tại một số Công ty con kiểm toán viên đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày chi tiết tại phụ lục 01.

#### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 5.17: Tổng Công ty đang tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 theo hồ sơ trình Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được văn bản phản hồi của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về việc Phân phối lợi nhuận năm 2017 tại Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Do đó, kết quả phân phối cuối cùng sẽ được ghi nhận theo phê duyệt chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên của Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm ngày 15 tháng 07 năm 2019.



**Phạm Tuấn Vũ**

**Phó Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2030-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

*Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2020*

**Lê Viết Cường**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2478-2018-009-1

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.749.261.468.109</b>	<b>3.554.255.320.536</b>
<b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>783.781.042.983</b>	<b>1.251.095.846.393</b>
1. Tiền	111		418.071.856.406	544.195.331.747
2. Các khoản tương đương tiền	112		365.709.186.577	706.900.514.646
<b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>503.978.804.030</b>	<b>241.781.307.480</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	503.978.804.030	241.781.307.480
<b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.666.719.166.565</b>	<b>1.394.470.741.001</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.250.225.929.083	953.279.546.336
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54.517.779.389	46.881.708.916
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	1.287.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	417.212.943.479	435.458.107.695
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(66.510.561.522)	(54.445.723.126)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		11.273.076.136	12.010.101.180
<b>IV/ Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.5</b>	<b>541.022.580.370</b>	<b>567.661.743.093</b>
1. Hàng tồn kho	141		553.746.924.602	580.521.717.577
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.724.344.232)	(12.859.974.484)
<b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>253.759.874.161</b>	<b>99.245.682.569</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	41.305.599.193	51.906.932.652
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		187.564.325.790	11.637.112.910
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	24.889.949.178	35.701.637.007
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>16.541.403.276.210</b>	<b>17.001.355.660.011</b>
<b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>16.237.514.071</b>	<b>2.757.410.694</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		16.237.514.071	2.757.410.694
<b>II/ Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13.879.153.657.832</b>	<b>13.596.915.571.499</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	13.478.730.142.026	13.196.866.309.317
- Nguyên giá	222		30.009.163.703.827	29.250.338.493.659
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.530.433.561.801)	(16.053.472.184.342)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	400.423.515.806	400.049.262.182
- Nguyên giá	228		404.658.257.700	403.703.910.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.234.741.894)	(3.654.648.518)
<b>III/ Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.9</b>	<b>27.339.692.700</b>	<b>31.047.336.719</b>
- Nguyên giá	231		79.570.097.462	80.912.789.942
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(52.230.404.762)	(49.865.453.223)
<b>IV/ Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.275.284.438.050</b>	<b>3.020.742.689.293</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.974.696.884	2.073.304.544
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	2.273.309.741.166	3.018.669.384.749
<b>V/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.2</b>	<b>173.977.990.645</b>	<b>176.916.211.021</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		86.505.968.599	89.609.917.161
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		87.272.022.046	87.306.293.860
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	-
<b>VI/ Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>169.409.982.912</b>	<b>172.976.440.785</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	168.228.825.704	171.795.283.577
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.181.157.208	1.181.157.208
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>20.290.664.744.319</b>	<b>20.555.610.980.547</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**  
 Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.266.225.503.854</b>	<b>4.020.529.356.459</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.642.233.451.096</b>	<b>2.513.563.154.208</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	653.892.556.143	644.874.896.589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		69.553.690.232	60.974.209.162
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	161.808.204.433	112.103.083.910
4. Phải trả người lao động	314		607.391.719.164	492.816.906.630
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	41.803.167.094	36.312.521.469
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.13	345.165.473.195	355.419.609.338
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	157.258.736.674	215.699.823.399
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	379.702.175.575	353.260.836.175
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.704.207.895	9.660.789.216
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		216.953.520.691	232.440.478.320
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.623.992.052.758</b>	<b>1.506.966.202.251</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		5.143.938.800	5.143.938.800
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.13	50.305.227.000	50.492.181.800
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	25.186.777.945	26.466.197.105
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	1.488.209.203.722	1.359.583.578.374
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.157.974.764	2.974.948.102
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		38.511.588.163	45.682.681.449
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13.477.342.364	16.622.676.621
<b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>16.024.439.240.465</b>	<b>16.535.081.624.088</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>3.582.633.977.638</b>	<b>3.698.421.904.099</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.104.949.670.315	3.104.900.624.315
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.092.023.975	7.066.028.582
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		58.369.411.317	15.426.683.393
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		147.040.516	147.040.516
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.922.599.138	206.183.890.326
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(56.812.563.070)	175.881.991.509
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		83.735.162.208	30.301.898.817
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		382.153.232.378	364.697.636.967
<b>II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>12.441.805.262.827</b>	<b>12.836.659.719.989</b>
1. Nguồn kinh phí	431		2.126.995.735.548	2.534.066.831.490
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		10.314.809.527.279	10.302.592.888.499
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>20.290.664.744.319</b>	<b>20.555.610.980.547</b>

*Nguyễn Minh Nguyệt*

Nguyễn Minh Nguyệt  
 Người lập biểu

*Nguyễn Kim Phương*



*Đặng Sỹ Mạnh*

Nguyễn Kim Phương  
 Phụ trách kế toán

Đặng Sỹ Mạnh  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2020

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	7.529.577.861.842	7.613.529.867.050
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	5.676.781.619	28.890.861.038
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10		<b>7.523.901.080.223</b>	<b>7.584.639.006.012</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	6.526.123.933.065	6.629.257.634.634
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>997.777.147.158</b>	<b>955.381.371.378</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	64.501.589.690	83.538.543.185
7. Chi phí tài chính	22	6.5	141.866.997.096	143.913.875.063
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>133.057.699.603</i>	<i>117.232.303.722</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		166.224.237	(5.075.587.118)
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	275.950.681.052	310.989.898.917
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	515.378.996.068	535.222.668.997
11. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>129.248.286.869</b>	<b>43.717.884.468</b>
12. Thu nhập khác	31	6.8	149.738.867.231	87.393.563.662
13. Chi phí khác	32	6.9	98.010.672.490	35.085.265.898
14. <b>Lợi nhuận khác</b>	40		<b>51.728.194.741</b>	<b>52.308.297.764</b>
15. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>180.976.481.610</b>	<b>96.026.182.232</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	30.781.802.631	45.027.939.820
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		183.026.662	260.279.175
18. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>150.011.652.317</b>	<b>50.737.963.237</b>
- LNST của cổ đông của công ty mẹ	61		111.105.715.111	31.481.500.267
- LNST của cổ đông không kiểm soát	62		38.905.937.206	19.256.462.970

*Nguyễn Minh Nguyệt*

Nguyễn Minh Nguyệt  
Người lập biểu

*Nguyễn Kim Phương*



Nguyễn Kim Phương  
Phụ trách kế toán

*Đặng Sỹ Mạnh*

Đặng Sỹ Mạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2020

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiêu	MS	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2019	Năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	180.976.481.610	96.026.182.232
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	573.312.629.374	578.469.235.003
- Các khoản dự phòng	03	3.801.533.537	50.627.784.538
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.318.537	23.728.437.383
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(51.998.479.341)	(55.842.015.146)
- Chi phí lãi vay	06	133.057.699.603	117.232.303.722
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	839.151.183.320	810.241.927.732
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(231.905.908.900)	(126.636.409.054)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	26.873.400.635	253.777.514.947
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	106.072.706.265	(639.655.737.933)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	14.167.791.332	(46.556.237.745)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(129.919.602.243)	(109.204.896.585)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(22.786.483.778)	(64.194.765.513)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	12.216.638.780	190.206.030.215
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(422.558.053.571)	(103.669.177.341)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>191.311.671.840</b>	<b>164.308.248.723</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(635.668.517.456)	(558.701.444.131)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	16.883.871.299	44.670.687.744
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(567.855.051.168)	(640.810.526.080)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	318.955.119.573	780.449.048.928
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(200.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.138.220.376	170.786.753.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	67.911.752.641	126.035.856.644
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(796.834.604.735)</b>	<b>(77.569.623.895)</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiêu	MS	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2019	Năm 2018
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	763.508.886.258	966.070.756.798
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(608.441.921.510)	(723.308.351.430)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.857.516.726)	(19.076.405.255)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>138.209.448.022</b>	<b>223.686.000.113</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(467.313.484.873)	310.424.624.941
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.251.095.846.393	940.671.126.124
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.318.537)	95.328
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>783.781.042.983</b>	<b>1.251.095.846.393</b>



Nguyễn Minh Nguyệt  
Người lập biểu



Nguyễn Kim Phương  
Phụ trách kế toán

Đặng Sỹ Mạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2020

## **TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1883/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Quyết định số 973/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam chuyển đổi từ Công ty nhà nước thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 118 đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty TNHH Một thành viên số 0100105052 ngày 26/07/2010 (đăng ký thay đổi lần 5 ngày 25/03/2020) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp là 2.268.000.000.000 đồng.

Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt việc điều chỉnh vốn điều lệ trong giai đoạn từ năm 2017 - 2019 từ 2.268 tỷ VND lên 3.250 tỷ VND trong văn bản số 1254/TTg-KTTH ngày 21 tháng 08 năm 2017. Theo đó, nguồn bổ sung vốn điều lệ tăng thêm là chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, quỹ đầu tư phát triển đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, lợi nhuận sau thuế từ năm 2017 trở đi, quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản gói EP thuộc Dự án nâng cao an toàn đường sắt tuyến Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 1693/QĐ-BGTVT ngày 14/06/2017 và chênh lệch giá ray chuyên dùng. Trong năm 2017 và năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ theo phương án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trên. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục để điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp liên quan đến việc tăng vốn điều lệ.

### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

- Cung cấp dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt, cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Quản lý, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt, hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức.

### **1.3 Ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng ngành đường sắt;
- Dịch vụ viễn thông;
- Dịch vụ tín học;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn của ngành đường sắt;
- Kinh doanh kho bãi và dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.

### **1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

## TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính tại ngày 01/01/2019 được trình bày lại do một số Công ty con điều chỉnh hồi tố. Chi tiết tại Thuyết minh 7.3 - "Số liệu so sánh".

### 1.6 Cấu trúc công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>TT</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
<b>A CÁC ĐƠN VỊ HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC</b>		
1.	Văn phòng Tổng Công ty	Số 118 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
2.	Trung tâm Điều hành giao thông vận tải Đường sắt	Số 118 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
3.	Chi nhánh Ga Đồng Đăng	Tổ 04, khu ga, Thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn
4.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Lạng	Số 25 đường Xương Giang, p. Ngô Quyền, Tp. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
5.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Lào	Số 04 Trần Hưng Đạo, p. Hồng Hà, Tp. Yên Bái, tỉnh Yên Bái
6.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Nội	Số 120 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
7.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Thái Hải	Số 73 ngõ 2 Quan Thánh, Tp. Hải Dương, tỉnh Hải Dương
8.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Thanh	Số 48 Đại lộ Lê Lợi, Tp. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
9.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	Số 01 Bùi Thị Xuân, Tp. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
10.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Lào Cai	Ga Lào Cai, đường Khánh Yên, Tp. Lào Cai, tỉnh Lào Cai
11.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh	Số 01 Lê Ninh, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An
12.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	Ga Quảng Ngãi, đường Nguyễn Chánh, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
13.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Phú Khánh	Số 19 Thái Nguyên, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
14.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Sài Gòn	Số 1A Lê Lai, Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh
15.	Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	Số 93 Trần Cao Vân, Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
16.	Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	Số 2D Khâm Thiên, Đống Đa, Tp. Hà Nội
17.	Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	Số 540/21 Cách Mạng Tháng 8, Q3, Tp. Hồ Chí Minh
18.	Xí nghiệp Đầu máy Vinh	Đường Đinh Văn Chát, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An
19.	Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	Thôn Lã Côi, Gia Lâm, Tp. Hà Nội
<b>B CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP</b>		
1.	Trường Cao đẳng Đường sắt	02/167 Gia Quát, Phường Thượng Thanh, Long Biên, Hà Nội
2.	Trung tâm Y tế Đường sắt	Số 23B Quán Thánh, Hà Nội
3.	Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 1	Số 95 -97 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

<u>TT</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
4.	Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 2	Số 83 Trần Cao Vân, Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
5.	Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 3	Số 136 Hàm Nghi, Q1, Tp. Hồ Chí Minh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có các Công ty con như sau:

<u>STT</u>	<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</u>	<u>Hoạt động chính</u>
1	Công ty CP Đá Đồng Mỏ	51,00%	51,00%	Khai thác đá
2	Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
3	Công ty CP Đường sắt Hà Hải	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
4	Công ty CP Đường sắt Hà Lạng	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
5	Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
6	Công ty CP Đường sắt Hà Thái	51,63%	51,63%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
7	Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
8	Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
9	Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
10	Công ty CP Đường sắt QN-ĐN	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
11	Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
12	Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
13	Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
14	Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	64,50%	64,50%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
15	Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
16	Công ty CP Đường sắt Yên Lào	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
17	Công ty CP TTTH ĐS Bắc Giang	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt
18	Công ty CP TTTH ĐS Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt
19	Công ty CP TTTH ĐS Hà Nội	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt
20	Công ty CP TTTH ĐS Sài Gòn	75,77%	75,77%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt
21	Công ty CP TTTH ĐS Vinh	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt
22	Công ty CP Vận tải ĐS Hà Nội	91,62%	91,62%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
23	Công ty CP Vận tải ĐS Sài Gòn	78,44%	78,44%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt
24	Công ty CP Xe lửa Dĩ An	86,85%	86,85%	Sửa chữa toa xe, dịch vụ gia công cơ khí
25	Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	68,20%	68,20%	Sửa chữa toa xe, dịch vụ gia công cơ khí

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Tổng Công ty có các Công ty liên doanh, liên kết sau:

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty CP Đá Mỹ Trang	44,44%	44,44%	Khai thác đá
2	Công ty CP Dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	40,00%	40,00%	Dịch vụ hỗ trợ vận tải
3	Công ty CP ĐT và XD Công trình 1	37,75%	37,75%	Xây dựng công trình
4	Công ty CP ĐT và XD Công trình 3	24,67%	24,67%	Xây dựng công trình
5	Công ty CP Đầu tư phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	20,00%	20,00%	Kinh doanh bất động sản
6	Công ty CP In Đường sắt Sài Gòn	33,59%	33,59%	In ấn
7	Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường sắt	20,00%	20,00%	Tư vấn xây dựng công trình
8	Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt	24,16%	24,16%	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường sắt
9	Công ty CP XD Công trình Đà Nẵng	29,67%	29,67%	Sản xuất vật liệu xây dựng
10	Công ty TNHH Khách sạn Thương mại Sài Gòn	50,00%	50,00%	Thương mại

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ ghi sổ.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

#### Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

#### Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con) được ghi nhận là lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ.

Các số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch này được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khi Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Khi Công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo phương pháp giá gốc và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

---

### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### **4.3 Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản, công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc, được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

#### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

##### *Tài sản cố định hữu hình*

Nhóm 1: Là những tài sản cố định thuộc hệ thống cơ sở hạ tầng đường sắt theo quy định tại Thông tư liên tịch 10/2016/TTLT-BGTVT-BTC ngày 10/05/2016 về việc Hướng dẫn công tác quản lý và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế để thực hiện nhiệm vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư, được Tổng công ty Đường sắt giao cho các đơn vị quản lý như: hệ thống cầu, đường, hầm; các thiết bị thuộc hệ thống thông tin tín hiệu; hệ thống kiến trúc nhà ga.

Nhóm 2: Là những tài sản cố định sử dụng trong sản xuất kinh doanh được các công ty trực tiếp mua sắm đầu tư.

##### *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và giá trị nền đường sắt thuộc kết cấu hạ tầng được nhà nước giao sử dụng lâu dài, giá trị phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và các tài sản cố định vô hình khác.

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất gồm có:

Quyền sử dụng đất và nền đường sắt thuộc kết cấu hạ tầng được Nhà nước giao sử dụng lâu dài; và

Quyền sử dụng đất có thời hạn nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất và nền đường sắt thuộc kết cấu hạ tầng được Nhà nước giao sử dụng lâu dài được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn nhận chuyển nhượng hợp pháp bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

##### *Khấu hao tài sản cố định*

Khấu hao của quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê đất.

Khấu hao các tài sản khác được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 12

#### 4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 05 đến 40 năm.

### 4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa, đại tu đầu máy, giá trị công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác.

#### *Chi phí sửa chữa, đại tu đầu máy*

Chi phí sửa chữa đại tu đầu máy bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến đại tu đầu máy. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

#### *Công cụ, dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

#### *Chi phí trả trước khác*

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

### 4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá khi quy đổi ra đồng Việt Nam theo bảng tỷ giá 26 loại ngoại tệ/VND do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố 10 ngày 1 lần.

### 4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Quỹ đầu tư phát triển: Theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015, Tổng Công ty được trích tối đa 30% lợi nhuận chưa phân phối vào Quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

### 4.14 Nguồn kinh phí và quỹ khác

#### Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí là khoản kinh phí do Ngân sách Nhà nước cấp cho Tổng Công ty để thực hiện các nhiệm vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì hệ thống kết cấu hạ tầng, thông tin tín hiệu đường sắt quốc gia. Việc sử dụng nguồn kinh phí phải theo đúng dự toán được duyệt và phải quyết toán với ngân sách nhà nước.

## TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định được ghi nhận tăng khi Tổng Công ty được Nhà nước giao các tài sản thuộc hệ thống kết cấu hạ tầng, thông tin tín hiệu đường sắt (tài sản nhóm 1).

### 4.15 Doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### **4.17 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

### **4.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	24.906.947.287	25.923.424.656
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	391.912.950.897	508.884.350.691
Tiền đang chuyển	1.251.958.222	9.387.556.400
Các khoản tương đương tiền	365.709.186.577	706.900.514.646
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	365.709.186.577	706.900.514.646
<b>Cộng</b>	<b>783.781.042.983</b>	<b>1.251.095.846.393</b>

**5.2. Các khoản đầu tư tài chính****5.2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	503.978.804.030	241.781.307.480
<b>Cộng</b>	<b>503.978.804.030</b>	<b>241.781.307.480</b>

**5.2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trái phiếu	200.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000</b>	<b>-</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.2.3. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2019				01/01/2019			
	Tỷ lệ % sở hữu VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ % sở hữu VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>			<b>86.505.968.599</b>				<b>89.609.917.161</b>	
Công ty CP Đá Mỹ Trang	44,44%	44,44%	3.582.981.802	(*)	44,44%	44,44%	3.306.826.297	(*)
Công ty CP Dịch vụ ĐS KV1	40,00%	40,00%	4.800.000.000	(*)	40,00%	40,00%	4.800.000.000	(*)
Công ty CP ĐT và XD Công trình 1	37,75%	37,75%	480.391.407	(*)	37,75%	37,75%	477.181.396	(*)
Công ty CP ĐT và XD Công trình 3	24,67%	24,67%	28.535.965.700	(*)	24,67%	24,67%	29.332.125.357	(*)
Công ty CP ĐTPT Hạ tầng và Đô thị ĐS	20,00%	20,00%	8.148.244.049	(*)	20,00%	20,00%	8.458.060.122	(*)
Công ty CP In Đường sắt Sài Gòn	33,59%	33,59%	2.103.580.130	(*)	33,59%	33,59%	2.305.603.489	(*)
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD Đường sắt	20,00%	20,00%	3.126.733.195	(*)	20,00%	20,00%	3.137.466.116	(*)
Công ty CP Vận tải và TM Đường sắt	24,16%	24,16%	16.200.391.656	(*)	35,00%	35,00%	15.724.651.067	(*)
Công ty CP Xây dựng Công trình Đà Nẵng	29,67%	29,67%	981.752.001	(*)	29,67%	29,67%	1.526.618.512	(*)
Công ty TNHH Khách sạn TM Sài Gòn	50,00%	50,00%	18.585.928.660	(*)	50,00%	50,00%	20.541.384.806	(*)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>			<b>87.272.022.046</b>				<b>87.306.293.860</b>	
Công ty TNHH phát triển nhà xe lửa Dĩ An	17,24%	17,24%	63.545.550.056	(*)	17,24%	17,24%	63.545.550.056	(*)
Công ty CP Hải Vân Nam	2,88%	2,88%	5.750.400.000	(*)	2,88%	2,88%	5.750.400.000	(*)
Công ty CP Vĩnh Nguyên	17,66%	17,66%	2.649.650.000	(*)	22,05%	22,05%	2.646.346.736	(*)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng GTVT	4,87%	4,87%	2.410.000.000	(*)	12,05%	12,05%	2.410.000.000	(*)
Công ty CP Công trình 6	15,89%	15,89%	9.704.330.000	(*)	15,89%	15,89%	9.704.330.000	(*)
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD GTVT	4,93%	4,93%	1.000.000.000	(*)	4,93%	4,93%	1.000.000.000	(*)
Công ty CP Viễn thông tin hiệu ĐS	6,05%	6,05%	1.209.000.000	(*)	10,09%	10,09%	1.209.000.000	(*)
Các đơn vị khác			1.003.091.990	(*)			1.040.667.068	(*)
<b>Cộng</b>			<b>173.777.990.645</b>				<b>176.916.211.021</b>	

(\*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.3. Phải thu khách hàng**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	Giá trị VND	Giá trị VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>77.310.623.399</b>	<b>53.331.265.198</b>
Công ty CP Viễn thông tín hiệu đường sắt	193.113.261	2.073.608.461
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	1.640.629.414	5.432.579.414
Công ty CP Vĩnh Nguyên	1.121.246.060	1.121.246.060
Công ty CP Vận tải và thương mại đường sắt	74.150.629.091	44.498.825.690
Công ty CP Tư vấn và đầu tư xây dựng Giao thông vận tải	205.005.573	205.005.573
<b>Các bên khác</b>	<b>1.172.915.305.684</b>	<b>473.527.658.134</b>
Phải thu về duy tu, sửa chữa KCHT-TTTH ĐS	626.428.521.250	397.462.076.527
Các khoản phải thu khách hàng khác	546.486.784.434	76.065.581.607
<b>Cộng</b>	<b>1.250.225.929.083</b>	<b>953.279.546.336</b>

**5.4. Phải thu khác ngắn hạn**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	Giá trị VND	Giá trị VND
Các khoản giảm giá Ray Áo năm 2013 - năm 2018 (i)	53.890.275.834	53.890.275.834
Tạm ứng chi phí sản xuất kinh doanh và chi phí thực hiện dự án cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư và Thiết bị Đường sắt	51.563.860.594	52.563.860.594
Phải thu tiền thuê đất của Công ty CP Xe lửa Gia Lâm (ii)	48.363.579.589	48.363.579.589
Ký quỹ, ký cược	31.326.193.565	48.152.401.926
Phải thu công ty Cổ phần Tổng công ty công trình Đường sắt liên quan đến dự án mua ray của Công hòa Áo	30.882.099.148	30.882.099.148
Thiệt hại liên quan đến vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản tại Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh (iii)	24.059.646.374	27.839.633.040
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	19.928.821.872	24.889.982.094
Phải thu tạm ứng CP SXKD và tiền mua ray cho Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	8.570.147.496	9.270.147.496
Tiền lãi dự thu	7.071.453.998	3.056.478.294
Các khoản khác	141.556.865.009	136.549.649.680
<b>Cộng</b>	<b>417.212.943.479</b>	<b>435.458.107.695</b>

(i) Khoản chi phí lãi vay và chi phí cho vay lại trong giá bán ray của dự án "Mua ray bảo trì, sửa chữa đường sắt bằng vốn vay của Chính phủ Áo" không được Bộ Giao thông Vận tải chấp thuận thanh toán trong giá bán ray khi quyết toán nguồn sự nghiệp kinh tế hàng năm. Hiện Tổng Công ty đã có Công văn số 1903/ĐS-TCTK ngày 25 tháng 06 năm 2019 trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp nhận được thanh toán các khoản chi phí này trong nguồn sự nghiệp kinh tế đường sắt hàng năm. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2019, Tổng Công ty chưa nhận được văn bản trả lời của cơ quan có thẩm quyền.

(ii) Khoản công nợ phải thu Công ty CP Xe Lửa Gia Lâm (Công ty con của Tổng Công ty) chưa được bù trừ do Công ty CP Xe Lửa Gia Lâm chưa ghi nhận khoản chi phí tiền thuê đất Tổng Công ty đã nộp thay Công ty CP Xe lửa Gia Lâm theo biên bản nhận nợ tiền thuê đất tại địa chỉ 551 Nguyễn Văn Cừ Công ty CP Xe Lửa Gia Lâm ký với Tổng Công ty ngày 31/08/2018.

(iii) Khoản Công ty CP Đường sắt Hà Ninh - Công ty con của Tổng Công ty phải thu ông Ngô Trường Giang - nguyên kế toán trưởng Công ty CP Đường sắt Hà Ninh được xét xử theo bản án của Tòa án nhân dân cấp

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

cao Hà Nội số 298 ngày 23/05/2019 về vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tại bản án, ông Ngô Trường Giang đã bị xét xử với mức án chung thân.

**5.5. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	223.608.574.645	-	223.916.165.234	-
Nguyên liệu, vật liệu	270.037.591.183	(12.724.344.232)	290.004.101.173	(12.859.974.484)
Công cụ, dụng cụ	5.626.558.271	-	4.972.098.381	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	48.218.840.304	-	54.746.936.722	-
Thành phẩm	5.651.558.482	-	6.227.721.203	-
Hàng hoá	603.801.717	-	654.694.864	-
<b>Cộng</b>	<b>553.746.924.602</b>	<b>(12.724.344.232)</b>	<b>580.521.717.577</b>	<b>(12.859.974.484)</b>

**5.6. Chi phí trả trước****5.6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2019</b> VND	<b>01/01/2019</b> VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.041.649.660	2.565.265.713
Chi phí sửa chữa TSCĐ	26.952.880.867	38.997.097.666
Chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện	7.653.802.828	7.194.279.050
Chi phí in vé	285.047.169	242.514.758
Các khoản khác	4.372.218.669	2.907.775.465
<b>Cộng</b>	<b>41.305.599.193</b>	<b>51.906.932.652</b>

**5.6.2. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2019</b> VND	<b>01/01/2019</b> VND
Lợi thế kinh doanh	9.238.634.084	10.967.432.146
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.202.778.069	13.360.763.088
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	129.075.122.054	134.118.883.800
Chi phí bóc đất tầng phủ, thuê đất	9.691.309.702	7.768.903.747
CP cấp giấy phép khai thác khoáng sản	2.935.276.471	2.490.699.058
Tiền cước đường truyền camera	494.629.466	478.087.385
Các khoản khác	3.591.075.858	2.610.514.353
<b>Cộng</b>	<b>168.228.825.704</b>	<b>171.795.283.577</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2019	18.027.547.223.885	2.277.112.021.914	8.843.670.925.954	73.381.065.449	28.627.256.457	29.250.338.493.659
Mua trong kỳ	1.451.224.545	19.550.309.457	360.777.492.235	1.485.027.019	-	383.264.053.256
Đầu tư XDCB hoàn thành	32.194.199.972	196.027.711.313	3.362.880.426	854.507.228	596.180.829	233.035.479.768
Nâng cấp, cải tạo	968.254.913	-	193.710.291.405	-	-	194.678.546.318
Tăng do nhận bàn giao	14.430.620.786	217.350.380	-	(217.350.380)	-	14.430.620.786
Tăng khác	27.627.519.539	9.846.764.571	15.938.803.898	105.616.000	-	53.518.703.808
Thanh lý, nhượng bán	(1.439.392.771)	(42.243.589.246)	(69.499.166.643)	(2.023.090.780)	(440.913.000)	(115.646.152.440)
Giảm khác	(906.240.093)	-	(3.549.801.235)	-	-	(4.456.041.328)
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>18.101.873.410.776</b>	<b>2.460.510.568.389</b>	<b>9.344.411.425.840</b>	<b>73.585.774.536</b>	<b>28.782.524.286</b>	<b>30.009.163.703.827</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số dư tại 01/01/2019	8.239.927.288.389	1.250.717.451.238	6.492.264.231.219	63.158.063.946	7.405.149.550	16.053.472.184.342
Khấu hao trong năm	56.393.692.854	118.398.438.895	390.325.698.468	3.322.255.995	1.239.708.844	569.679.795.056
Tăng khác	14.507.062.098	7.153.925.658	607.161.905	-	-	22.268.149.661
Thanh lý, nhượng bán	(998.337.260)	(41.510.506.580)	(66.103.845.920)	(1.914.205.395)	(440.913.000)	(110.967.808.155)
Giảm do đánh giá lại	51.105.399	(2.187.142)	(48.449.876)	(46.574)	(421.807)	-
Giảm khác	(582.204.596)	-	(3.309.973.148)	(94.085.359)	(32.496.000)	(4.018.759.103)
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>8.309.298.606.884</b>	<b>1.334.757.122.069</b>	<b>6.813.734.822.648</b>	<b>64.471.982.613</b>	<b>8.171.027.587</b>	<b>16.530.433.561.801</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại 01/01/2019	9.787.619.935.496	1.026.394.570.676	2.351.406.694.735	10.223.001.503	21.222.106.907	13.196.866.309.317
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>9.792.574.803.892</b>	<b>1.125.753.446.320</b>	<b>2.530.676.603.192</b>	<b>9.113.791.923</b>	<b>20.611.496.699</b>	<b>13.478.730.142.026</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 2.786.865 triệu đồng; tại ngày 31/12/2018 là 2.623.052 triệu đồng;

- Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 1.946.385 triệu đồng, tại ngày 31/12/2018 là 944.695 triệu đồng;

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2019	393.355.843.404	9.983.867.296	364.200.000	403.703.910.700
Phân loại TSCĐ hữu hình sang	1.001.347.000	-	-	1.001.347.000
Phân loại lại	6.248.625.500	(6.248.625.500)	-	-
Giảm khác	-	(47.000.000)	-	(47.000.000)
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>400.605.815.904</b>	<b>3.688.241.796</b>	<b>364.200.000</b>	<b>404.658.257.700</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
Số dư tại 01/01/2019	806.201.558	2.580.695.625	267.751.335	3.654.648.518
Khấu hao trong năm	221.613.804	384.485.572	20.994.000	627.093.376
Giảm khác	-	(47.000.000)	-	(47.000.000)
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>1.027.815.362</b>	<b>2.918.181.197</b>	<b>288.745.335</b>	<b>4.234.741.894</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư tại 01/01/2019	392.549.641.846	7.403.171.671	96.448.665	400.049.262.182
Số dư tại 31/12/2019	399.578.000.542	770.060.599	75.454.665	400.423.515.806

- Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 1.131.036.960 đồng, tại ngày 31/12/2018 là 746.000.000 đồng.

**5.9. Bất động sản đầu tư****Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2019	80.912.789.942	80.912.789.942
Giảm trong năm	(1.342.692.480)	(1.342.692.480)
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>79.570.097.462</b>	<b>79.570.097.462</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
Số dư tại 01/01/2019	49.865.453.223	49.865.453.223
Khấu hao trong năm	3.005.740.942	3.005.740.942
Giảm khác	(640.789.403)	(640.789.403)
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>52.230.404.762</b>	<b>52.230.404.762</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư tại 01/01/2019	31.047.336.719	31.047.336.719
Số dư tại 01/01/2019	27.339.692.700	27.339.692.700

Bất động sản đầu tư cho thuê của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Bất động sản đầu tư cho thuê của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam là văn phòng cho thuê tại số 95 - 97 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội; và

- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn gồm 10 biệt thự cho thuê tại Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng và tổ hợp khách sạn Faifo Đà Nẵng tại số 200 đường Hải Phòng, phường Tam Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

**5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Mua sắm</b>	<b>15.561.373.510</b>	<b>172.434.672.672</b>
Dự án mua máy móc thiết bị Áo 3	-	155.097.919.580
Dự án nâng cấp, cải tạo 30 toa xe khách	-	16.320.471.274
Dự án đóng mới đoàn tàu nhẹ Hà Nội - Vinh	673.081.818	673.081.818
Nâng cấp, cải tạo 45 toa xe khách	13.170.083.496	-
ĐA Khác	1.718.208.196	343.200.000
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>2.257.748.367.656</b>	<b>2.846.234.712.077</b>
Dự án khôi phục toàn tuyến và cải tạo cục bộ đường sắt Hà Nội-TP.Hồ Chí Minh (*)	420.615.914.144	420.615.914.144
Dự án lắp đặt máy móc thiết bị Depot Đầu máy Đà Nẵng	-	15.454.338.393
Dự án xây dựng các HMCT giai đoạn 2 kế hoạch 1856	94.604.849.150	94.497.655.428
Sửa chữa định kỳ KCHT đường sắt	638.824.630.611	604.427.233.737
Chi phí chuẩn bị đầu tư các dự án từ nguồn ngân sách nhà nước do Tổng Công ty thực hiện	82.654.519.994	98.465.048.994
Dự án đầu tư Trường Cao đẳng Đường sắt	9.039.677.947	35.380.882.660
Dự án VP cho thuê và chung cư số 31 Láng Hạ	61.495.657.064	61.982.659.064
Dự án di dời ga Gò Vấp	-	74.491.924.149
Đầu tư mới 30 toa xe khách giai đoạn 2018 - 2020	-	75.029.649.456
Các dự án khác	950.513.118.746	1.365.889.406.052
<b>Cộng</b>	<b>2.273.309.741.166</b>	<b>3.018.669.384.749</b>

(\*) Đây là các dự án đã phát sinh trong giai đoạn từ năm 1994 đến năm 1999 do Nhà nước giao cho các Ban Quản lý của Tổng Công ty thực hiện. Tuy nhiên, việc thực hiện các dự án này đã dừng hoặc bị chậm trễ đáng kể.

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>486.050.473</b>	<b>5.849.869.042</b>
Công ty CP Tư vấn Đầu tư & Xây dựng Công trình 1	103.395.000	1.406.939.220
Công ty CP Vận tải & Thương mại Đường sắt	50.158.473	50.536.822
Công ty CP in Đường sắt Sài Gòn	150.513.000	-
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng công trình 3	181.984.000	4.392.393.000
<b>Các bên khác</b>	<b>653.406.505.670</b>	<b>639.025.027.547</b>
Công ty Xăng dầu Khu vực 1 - Công ty TNHH MTV	24.414.464.150	29.879.013.276
Công ty CP Điện máy Chiến thắng N.G	39.079.427.882	19.635.067.593
Công ty CP Công trình 6	24.204.026.697	11.006.104.919
Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường Sắt	7.546.909.868	6.354.797.708
Công ty CP Đóng tàu Sông Cẩm	27.321.572.619	-
Phải trả cho các đối tượng khác	530.840.104.454	572.150.044.051
<b>Cộng</b>	<b>653.892.556.143</b>	<b>644.874.896.589</b>

**5.12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí lãi vay	9.128.463.315	8.935.672.447
Trích trước chi phí xây dựng công trình	358.058.552	8.442.941.533
Chi phí thuê đất khác	490.663.000	2.412.232.338
Chi phí sửa chữa máy tai nạn và sửa chữa lớn đầu máy	21.000.000.000	-
Các khoản trích trước khác	10.825.982.227	16.521.675.151
<b>Cộng</b>	<b>41.803.167.094</b>	<b>36.312.521.469</b>

**5.13. Doanh thu chưa thực hiện****5.13.1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Doanh thu nhận trước về tiền bán vé	344.789.735.000	350.773.264.000
Doanh thu nhận trước hỗ trợ chương trình quảng cáo "Dặm dài đất nước"	-	4.545.454.545
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	375.738.195	100.890.793
<b>Cộng</b>	<b>345.165.473.195</b>	<b>355.419.609.338</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.13.2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	50.000.000.000	50.000.000.000
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	305.227.000	492.181.800
<b>Cộng</b>	<b>50.305.227.000</b>	<b>50.492.181.800</b>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An - công ty con của Tổng Công ty, đang ghi nhận trên khoản mục doanh thu chưa thực hiện dài hạn số tiền 50.000.000.000 VND tương ứng với giá trị của các lô đất thương mại mà Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại Á Châu từ năm 2013, tương ứng với khoản đầu tư vào đơn vị khác.

**5.14. Phải trả, phải nộp khác****5.14.1. Phải trả khác ngắn hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả bồi thường giải phóng mặt bằng - Tiểu dự án phát triển đô thị Vinh	-	17.350.239.000
Kinh phí công đoàn	5.195.934.755	4.342.555.855
Phải trả về cổ phần hóa	3.191.464	3.191.464
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	9.619.864.085	6.418.761.277
Cổ tức phải trả	2.299.522.681	2.655.476.815
Bảo hiểm khách hàng	-	4.335.788.568
Ký quỹ, ký cược	6.924.546.713	6.027.182.628
Dự án di dời Ga Gò Vấp	7.481.364.000	74.119.066.000
Tiền giải phóng đến bù dự án Hưng Tây Vinh	14.430.620.786	-
Các khoản phải trả từ thanh lý tài sản	8.021.340.318	-
Các khoản thu từ cho thuê tài sản nhóm 1 thuộc kết cấu hạ tầng năm 2019	18.890.347.181	-
Thu tiền liên vận quốc tế	8.196.887.736	5.752.667.946
Phải trả khác	76.195.116.955	94.694.893.846
<b>Cộng</b>	<b>157.258.736.674</b>	<b>215.699.823.399</b>

**5.14.2. Phải trả khác dài hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả về cổ phần hóa	2.496.791.450	1.719.291.450
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.917.071.593	17.648.732.503
Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh	6.707.780.612	6.907.780.612
Các khoản phải trả, phải nộp khác	65.134.290	190.392.540
<b>Cộng</b>	<b>25.186.777.945</b>	<b>26.466.197.105</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	2.082.670.014	68.285.897.564	605.260.937.073	568.230.199.961	299.833.256	103.533.797.918
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.476.406.686	10.596.433.904	32.820.315.129	22.786.483.778	19.926.130.192	11.079.988.761
Thuế thu nhập cá nhân	4.005.254.662	1.470.984.136	13.001.613.483	10.389.596.529	2.364.625.070	2.442.371.498
Thuế tài nguyên	-	1.460.580.656	3.488.781.297	3.569.130.323	-	1.380.231.630
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	134.950.776	5.389.368.877	44.834.248.195	41.054.915.946	2.297.005.791	11.330.756.141
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	154.197.308.857	154.197.308.857	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	2.354.869	24.899.818.773	350.144.353.557	343.003.113.845	2.354.869	32.041.058.485
<b>Cộng</b>	<b>35.701.637.007</b>	<b>112.103.083.910</b>	<b>1.203.758.557.591</b>	<b>1.143.241.749.239</b>	<b>24.889.949.178</b>	<b>161.808.204.433</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.16. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>202.574.251.479</b>	<b>202.574.251.479</b>	<b>418.702.247.101</b>	<b>408.677.905.901</b>	<b>192.549.910.279</b>	<b>192.549.910.279</b>
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	-	50.000.000.000	100.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	36.625.252.028	36.625.252.028	85.973.107.157	85.827.410.001	36.479.554.872	36.479.554.872
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	56.402.948.071	56.402.948.071	86.705.535.506	65.202.587.435	34.900.000.000	34.900.000.000
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	37.836.262.728	37.836.262.728	86.607.635.271	84.016.373.984	35.245.001.441	35.245.001.441
NH TMCP Công thương Việt Nam	28.576.512.107	28.576.512.107	42.836.605.199	32.465.675.929	18.205.582.837	18.205.582.837
NH TMCP Quân đội	18.036.868.863	18.036.868.863	43.399.462.286	37.072.232.021	11.709.638.598	11.709.638.598
NH TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	-	-	2.952.000.000	2.952.000.000	2.952.000.000
NH TMCP Quốc tế Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-
Đối tượng khác	5.096.407.682	5.096.407.682	3.179.901.682	1.141.626.531	3.058.132.531	3.058.132.531
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>177.127.924.096</b>	<b>177.127.924.096</b>	<b>213.391.954.092</b>	<b>196.974.955.892</b>	<b>160.710.925.896</b>	<b>160.710.925.896</b>
NH Phát triển Việt Nam	59.313.576.000	59.313.576.000	59.313.576.000	62.903.781.000	62.903.781.000	62.903.781.000
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	35.069.540.000	35.069.540.000	58.670.410.000	37.526.070.000	13.925.200.000	13.925.200.000
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex	29.698.172.000	29.698.172.000	32.411.132.000	32.411.132.000	29.698.172.000	29.698.172.000
NH TMCP Công thương Việt Nam	11.818.800.000	11.818.800.000	19.849.000.000	19.849.000.000	11.818.800.000	11.818.800.000
NH TMCP Quốc tế Việt Nam	29.333.320.896	29.333.320.896	29.333.320.892	29.333.320.892	29.333.320.896	29.333.320.896
NH TMCP Quân đội	8.691.652.000	8.691.652.000	8.691.652.000	8.691.652.000	8.691.652.000	8.691.652.000
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.202.863.200	3.202.863.200	5.122.863.200	6.260.000.000	4.340.000.000	4.340.000.000
<b>Cộng</b>	<b>379.702.175.575</b>	<b>379.702.175.575</b>	<b>632.094.201.193</b>	<b>605.652.861.793</b>	<b>353.260.836.175</b>	<b>353.260.836.175</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>1.488.209.203.722</b>	<b>1.488.209.203.722</b>	<b>344.806.639.157</b>	<b>216.181.013.809</b>	<b>1.359.583.578.374</b>	<b>1.359.583.578.374</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	399.977.809.332	399.977.809.332	12.890.957.545	62.102.635.717	449.189.487.504	449.189.487.504
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	438.937.477.612	438.937.477.612	306.137.049.612	58.670.410.000	191.470.838.000	191.470.838.000
	366.650.135.000	366.650.135.000	-	32.411.132.000	399.081.267.000	399.081.267.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	131.817.529.415	131.817.529.415	-	19.849.000.000	151.666.529.415	151.666.529.415
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	114.583.917.563	114.583.917.563	-	29.333.320.892	143.917.238.455	143.917.238.455
Ngân hàng TMCP Quân đội	13.041.566.000	13.041.566.000	-	8.691.652.000	21.733.218.000	21.733.218.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	23.200.768.800	23.200.768.800	25.778.632.000	5.122.863.200	2.545.000.000	2.545.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.488.209.203.722</b>	<b>1.488.209.203.722</b>	<b>344.806.639.157</b>	<b>216.181.013.809</b>	<b>1.359.583.578.374</b>	<b>1.359.583.578.374</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.17. Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2018	3.098.950.885.740	19.750.921.015	8.204.320.920	10.480.239.736	147.040.516	213.702.062.544	367.416.080.876	3.718.651.551.347
Tăng vốn từ các quỹ	6.894.524.973	-	-	(6.894.524.973)	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	7.489.720.839	-	-	(17.514.286.965)	(10.076.828.061)	(20.101.394.187)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	70.865.199.098	29.698.816.595	100.564.015.693
Cổ tức trả cho CĐKKKS	-	-	-	-	-	-	(17.306.413.809)	(17.306.413.809)
Điều chỉnh sai sót năm trước	-	(11.170.376.910)	-	-	-	11.170.376.910	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	881.205.950	5.408.334.991	6.289.540.941
Nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	(3.585.714.763)	-	(9.992.752.164)	-	(13.578.466.927)
Điều chỉnh khoản đầu vào công ty LK năm trước	-	-	-	-	-	(23.929.595.723)	-	(23.929.595.723)
Giảm khác	(944.786.398)	(1.514.515.523)	(267.358.366)	-	-	-	-	(2.726.660.287)
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>3.104.900.624.315</b>	<b>7.066.028.582</b>	<b>15.426.683.393</b>	<b>-</b>	<b>147.040.516</b>	<b>245.182.209.650</b>	<b>375.139.990.592</b>	<b>3.747.862.577.048</b>
Điều chỉnh do hồi tố	-	-	-	-	-	(38.998.319.324)	(10.442.353.625)	(49.440.672.949)
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>3.104.900.624.315</b>	<b>7.066.028.582</b>	<b>15.426.683.393</b>	<b>-</b>	<b>147.040.516</b>	<b>206.183.890.326</b>	<b>364.697.636.967</b>	<b>3.698.421.904.099</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	111.105.715.111	38.905.937.206	150.011.652.317
Tăng khác	49.046.000	3.044.369.477	-	-	-	-	-	3.093.415.477
Trích lập các quỹ	-	-	42.997.954.866	-	-	(135.716.981.692)	(11.263.693.194)	(103.982.720.020)
Giảm do điều chỉnh chi phí năm trước	-	-	-	-	-	(154.059.104.811)	-	(154.059.104.811)
Giảm khác	-	(18.374.084)	(55.226.942)	-	-	(590.919.797)	(10.186.648.601)	(10.851.169.424)
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>3.104.949.670.315</b>	<b>10.092.023.975</b>	<b>58.369.411.317</b>	<b>-</b>	<b>147.040.516</b>	<b>26.922.599.137</b>	<b>382.153.232.378</b>	<b>3.582.633.977.638</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách	3.769.914.443.982	3.925.738.554.290
Doanh thu sửa chữa thường xuyên KCHT, TTTH ĐS	2.260.937.678.482	2.175.729.083.728
Doanh thu dịch vụ công nghiệp	686.714.505.984	684.682.086.815
Doanh thu hoạt động khác	812.011.233.394	827.380.142.217
<b>Cộng</b>	<b>7.529.577.861.842</b>	<b>7.613.529.867.050</b>

**6.1.2. Doanh thu bên liên quan**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	63.557.039.357	181.155.617.415
Công ty CP đầu tư và xây dựng công trình 3	275.026.364	4.708.990.182
<b>Cộng</b>	<b>63.832.065.721</b>	<b>185.864.607.597</b>

**6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	4.344.346.636	28.492.438.929
Giảm giá hàng bán	1.332.434.983	334.006.109
Hàng bán bị trả lại	-	64.416.000
<b>Cộng</b>	<b>5.676.781.619</b>	<b>28.890.861.038</b>

**6.3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách	3.179.079.430.778	3.409.334.078.728
Giá vốn sửa chữa thường xuyên KCHT, TTTH ĐS	1.957.209.589.890	1.855.013.636.014
Giá vốn dịch vụ công nghiệp	518.456.703.526	556.336.399.351
Giá vốn hoạt động khác	871.378.208.871	808.573.520.541
<b>Cộng</b>	<b>6.526.123.933.065</b>	<b>6.629.257.634.634</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54.548.060.510	49.500.556.234
Lãi bán các khoản đầu tư	32.624.706	30.393.453.053
Cổ tức, lợi nhuận được chia	571.383.480	148.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.258.291.521	3.356.128.401
Lãi trích trước tiền gửi tiết kiệm	91.229.473	99.265.257
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	40.540.240
	<b>64.501.589.690</b>	<b>83.538.543.185</b>

**6.5. Chi phí tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	133.057.699.603	113.915.431.291
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.794.481.651	25.597.008.037
Các khoản khác	14.815.842	4.401.435.735
<b>Cộng</b>	<b>141.866.997.096</b>	<b>143.913.875.063</b>

**6.6. Chi phí bán hàng**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	165.316.066.426	180.820.328.967
Chi phí vật liệu, bao bì	18.120.083.136	19.474.243.469
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.273.410.498	2.546.233.874
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.780.168.685	3.699.032.132
Chi phí bảo hành	5.853.310.707	13.729.531.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.845.200.150	61.231.643.466
Chi phí bằng tiền khác	27.762.441.450	29.488.885.084
<b>Cộng</b>	<b>275.950.681.052</b>	<b>310.989.898.917</b>

**6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	272.578.768.933	268.485.038.654
Chi phí vật liệu quản lý	10.970.090.779	10.611.624.879
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.535.154.282	16.978.941.452
Chi phí bằng tiền khác	141.672.982.548	148.255.125.804
Các khoản khác	74.621.999.526	90.891.938.208
<b>Cộng</b>	<b>515.378.996.068</b>	<b>535.222.668.997</b>

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6.8. Thu nhập khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	15.679.098.856	30.180.554.416
Thu phí trả vé tàu	22.142.258.000	26.994.156.000
Thu từ giải phóng mặt bằng dự án Hưng Tây Vinh	17.350.239.000	-
Thu từ di dời ga Gò Vấp	74.813.640.000	-
Các khoản khác	19.753.631.375	30.218.853.246
<b>Cộng</b>	<b>149.738.867.231</b>	<b>87.393.563.662</b>

**6.9. Chi phí khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thực hiện dự án di dời ga Gò Vấp	74.644.817.785	-
Chi phí phát sóng chương trình Dặm dài đất nước	2.717.690.818	2.535.113.726
Giảm trừ giá trị quyết toán công trình	-	7.400.332.664
Các khoản khác	20.648.163.887	25.149.819.508
<b>Cộng</b>	<b>98.010.672.490</b>	<b>35.085.265.898</b>

**6.10. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	9.470.886.022	25.048.142.933
Công ty CP Đá Đồng Mô	560.081.581	926.093.790
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	818.834.696	627.918.525
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	1.309.083.166	852.852.510
Công ty CP Đường sắt Hà Lạng	929.141.493	611.141.873
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	82.391.872	290.907.436
Công ty CP Đường sắt Hà Thái	670.282.843	541.396.127
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	806.908.043	535.315.149
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	928.763.371	853.367.785
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	143.250.483	2.376.062.701
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	1.014.871.357	683.818.894
Công ty CP Đường sắt QN-ĐN	860.522.610	930.290.900
Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	817.737.023	773.216.799
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	713.133.780	621.377.800
Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	776.346.252	764.666.518
Công ty CP Đường sắt Vinh Phú	558.839.057	581.164.988
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	131.368.703	533.523.547
Công ty CP TTTHĐS Bắc Giang	697.422.786	310.538.024
Công ty CP TTTHĐS Đà Nẵng	1.409.576.540	1.070.179.893
Công ty CP TTTHĐS Hà Nội	1.671.929.696	1.420.302.821
Công ty CP TTTHĐS Sài Gòn	1.907.777.963	1.433.200.000
Công ty CP TTTHĐS Vinh	1.119.475.913	710.485.675
Công ty CP Xe lửa Dĩ An	2.605.551.541	2.525.316.285
Trung tâm Y tế Đường sắt	14.200.000	6.658.847
Trường CĐ Đường sắt	763.425.840	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>30.781.802.631</b>	<b>45.027.939.820</b>

## TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 7.1. Các khoản công nợ tiềm tàng

Từ ngày 18 tháng 11 năm 2013, Tổng Công ty được thuê khu đất có diện tích 203.873 m<sup>2</sup> tại địa chỉ 551 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, Hà Nội, theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm. Theo thông báo số 64497/TB-CCT-QLN ngày 14/02/2020 của Chi Cục Thuế Quận Long Biên, Số tiền thuê đất Tổng Công ty còn phải nộp cho khu đất tại 551 Nguyễn Văn Cừ, Hà Nội là 252.061.804.500 VND; Số tiền chậm nộp là 84.398.557.993 VND. Tổng Công ty hiện vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để xem xét miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia và diện tích đất công nghiệp đường sắt. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan có thẩm quyền xem xét miễn tiền thuê đất theo đề nghị của Tổng công ty. Nghĩa vụ về tiền thuê đất, tiền chậm nộp của Tổng Công ty có thể sẽ thay đổi khi có quyết định cuối cùng của cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền.

### 7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 7.2.1. Danh sách bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty trong kỳ

Danh sách công ty liên kết đã được trình bày tại thuyết minh số 5.2.2

#### 7.2.2. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

#### 7.2.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

#### 7.3.4. Số dư với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan.

### 7.3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày lại do Một số công ty con thực hiện điều chỉnh hồi tố. Chi tiết theo bảng dưới đây:

Khoản mục	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1.252.382.846.393</b>	<b>(1.287.000.000)</b>	<b>1.251.095.846.393</b>
Các khoản tương đương tiền	112	708.187.514.646	(1.287.000.000)	706.900.514.646
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>1.393.129.051.873</b>	<b>1.341.689.128</b>	<b>1.394.470.741.001</b>
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	1.287.000.000	1.287.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	435.788.798.074	(330.690.379)	435.458.107.695
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(54.831.102.633)	385.379.507	(54.445.723.126)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>599.066.525.752</b>	<b>(31.404.782.659)</b>	<b>567.661.743.093</b>
Hàng tồn kho	141	611.926.500.236	(31.404.782.659)	580.521.717.577
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>118.072.590.766</b>	<b>(18.826.908.197)</b>	<b>99.245.682.569</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	70.733.840.849	(18.826.908.197)	51.906.932.652
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>13.596.408.523.499</b>	<b>507.048.000</b>	<b>13.596.915.571.499</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13.196.359.261.317	507.048.000	13.196.866.309.317
- Nguyên giá	222	29.249.790.333.659	548.160.000	29.250.338.493.659
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(16.053.431.072.342)	(41.112.000)	(16.053.472.184.342)
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>2.513.792.434.987</b>	<b>(229.280.779)</b>	<b>2.513.563.154.208</b>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	112.001.674.310	101.409.600	112.103.083.910
Phải trả ngắn hạn khác	319	216.030.513.778	(330.690.379)	215.699.823.399
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>3.747.862.577.048</b>	<b>(49.440.672.949)</b>	<b>3.698.421.904.099</b>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	245.182.209.650	(25.214.743.354)	219.967.466.296
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	175.496.612.002	385.379.507	175.881.991.509
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	69.685.597.648	(25.600.122.861)	44.085.474.787
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	375.139.990.592	(24.225.929.595)	350.914.060.997
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Giá vốn hàng bán	11	6.579.574.103.778	49.683.530.856	6.629.257.634.634
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>	<b>1.005.064.902.234</b>	<b>(49.683.530.856)</b>	<b>955.381.371.378</b>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	535.181.556.997	41.112.000	535.222.668.997
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>93.442.527.324</b>	<b>(49.724.642.856)</b>	<b>43.717.884.468</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	145.750.825.088	(49.724.642.856)	96.026.182.232
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	44.926.530.220	101.409.600	45.027.939.820
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>100.564.015.693</b>	<b>(49.826.052.456)</b>	<b>50.737.963.237</b>
- LNST của cổ đông của công ty mẹ	61	70.865.199.098	(25.600.122.861)	45.265.076.237
- LNST của cổ đông không kiểm soát	62	29.698.816.595	(24.225.929.595)	5.472.887.000

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Khoản mục	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>				
Lợi nhuận trước thuế		145.750.825.088	(49.724.642.856)	96.026.182.232
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	578.428.123.003	41.112.000	578.469.235.003
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	859.925.458.588	(49.683.530.856)	810.241.927.732
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(126.967.099.433)	330.690.379	(126.636.409.054)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	222.372.732.288	31.404.782.659	253.777.514.947
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(639.325.047.554)	(330.690.379)	(639.655.737.933)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(65.383.145.942)	18.826.908.197	(46.556.237.745)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	163.760.088.723	548.160.000	164.308.248.723
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(558.153.284.131)	(548.160.000)	(558.701.444.131)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(639.523.526.080)	(1.287.000.000)	(640.810.526.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(75.734.463.895)	(1.835.160.000)	(77.569.623.895)

Trong đó, số điều chỉnh riêng của các công ty con như sau:

**Công ty CP Xe lửa Dĩ An**

Khoản mục	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Tài sản cố định hữu hình	221	36.309.414.460	507.048.000	36.816.462.460
- Nguyên giá	222	101.067.356.309	548.160.000	101.615.516.309
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(64.757.941.849)	(41.112.000)	(64.799.053.849)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.751.204.591	101.409.600	1.852.614.191
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	9.589.722.847	405.638.706	9.995.361.553
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Giá vốn hàng bán	11	243.989.148.502	(548.160.000)	243.440.988.502
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	38.397.165.316	548.160.000	38.945.325.316
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13.924.144.322	41.112.000	13.965.256.322
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	11.950.457.551	507.048.000	12.457.505.551
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	12.013.629.532	507.048.306	12.520.677.838
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.423.906.685	101.409.600	2.525.316.285
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	9.589.722.847	405.638.706	9.995.361.553
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>				
Lợi nhuận trước thuế	09	9.589.722.847	2.930.954.991	12.520.677.838
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.029.226.059	36.041.112.000	40.070.338.059
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(66.304.361.509)	(2.423.906.991)	(68.728.268.500)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.777.625.206)	(548.160.000)	(10.325.785.206)

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Công ty CP Xe lửa Gia Lâm**

Khoản mục	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	13.682.193.907	385.379.507	14.067.573.414
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(385.379.507)	385.379.507	-
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17.523.325.681</b>	<b>385.379.507</b>	<b>17.908.705.188</b>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(8.098.440.502)	385.379.507	(7.713.060.995)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(12.108.117.817)	385.379.507	(11.722.738.310)

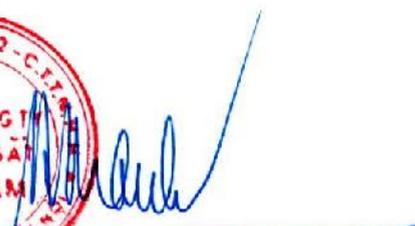
**Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn****VTĐS SÀI GÒN**

Khoản mục	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Hàng tồn kho	141	112.504.585.887	(31.404.782.659)	81.099.803.228
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	57.631.369.220	(18.826.908.197)	38.804.461.023
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421b	(904.798.812)	(50.231.690.856)	(51.136.489.668)
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Giá vốn hàng bán	11	1.902.373.458.933	50.231.690.856	1.952.605.149.789
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(23.197.136.206)	(50.231.690.856)	(73.428.827.062)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(904.798.812)	(50.231.690.856)	(51.136.489.668)
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01	(904.798.812)	(50.231.690.856)	(51.136.489.668)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(20.380.271.678)	31.404.782.659	11.024.510.981
Tăng, giảm chi phí phải trả	12	(40.993.796.329)	18.826.908.197	(22.166.888.132)



Nguyễn Minh Nguyệt  
Người lập biểu





Nguyễn Kim Phương  
Phụ trách kế toán

Đặng Sỹ Mạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2020

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

**Phụ lục 01: Các ý kiến kiểm toán không phải là chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính tại các công ty con:**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Công ty con	Công ty kiểm toán	Ý kiến kiểm toán
01	Công ty CP Đường sắt Hà Thái	Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam	<p><b><u>Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:</u></b></p> <p><i>Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ:</i></p> <p>Công ty chưa ước tính mức độ ảnh hưởng của các hoạt động sau đến Báo cáo Tài chính của Công ty:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Như Công ty đã trình bày tại thuyết minh số 5.11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và 5.15.2 - Phải trả dài hạn khác:</li> </ul> <p>Công ty xây dựng hàng rào bảo vệ hành lang an toàn giao thông đường sắt (ATGTĐS) bằng nguồn vốn do các đối tác của Công ty thanh toán trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh.</p> <p>Theo Kết luận nội dung kiểm tra công tác quản lý hành lang ATGTĐS số 2275/KL-ĐS ngày 18/07/2018 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Yêu cầu Công ty tiến hành các thủ tục để huỷ bỏ các Hợp đồng hợp tác kinh doanh, đồng thời thực hiện hoàn trả nguyên trạng mặt bằng hành lang ATGTĐS theo quy định.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 8.7 - Thông tin khác:</li> </ul> <p>Theo Kết luận thanh tra Sở tài nguyên và môi trường - UBND thành phố Hà Nội số 1517/KL-STNMT-TTr ngày 26/07/2017: Việc Công ty hợp tác kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng tại khu đất Xuân Đình (số 199 Phạm Văn Đồng) là vi phạm Luật đất đai, sử dụng đất không đúng mục đích. Công ty đã thực hiện ký Biên bản thanh lý hợp đồng với các đối tác. Kể từ thời điểm thanh lý hợp đồng, Công ty không thực hiện thu tiền và ghi nhận doanh thu, nghĩa vụ thuế liên quan tới hoạt động cho thuê.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh 5.3 "Phải thu khách hàng", 5.4 "Trả trước cho người bán" và 5.5 "Phải thu khác": Một số khoản phải thu chưa thể thu hồi tại thời điểm 31/12/2019, Ban Giám đốc Công ty đánh giá sẽ thu hồi được khi quyết toán công trình.</li> </ul>
02	Công ty CP Đường sắt Yên Lào	Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam	<p><b><u>Từ chối đưa ra ý kiến:</u></b></p> <p><i>Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến:</i></p> <p>Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31/12/2019, do đó, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho (chi tiết thuyết minh số 5.5), chi phí trả trước ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2019. Với những tài liệu hiện có, bằng các thủ tục kiểm toán thay thế chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về giá trị của khoản mục này trên Bảng cân đối kế toán cũng như ảnh hưởng của khoản mục này đến kết quả kinh doanh năm 2019.</p>

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM**

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

**Phụ lục 01: Các ý kiến kiểm toán không phải là chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính tại các công ty con:**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Công ty con	Công ty kiểm toán	Ý kiến kiểm toán
03	Công ty CP Xe Lửa Gia Lâm	Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam	<p><b><u>Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:</u></b></p> <p><i>Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ:</i></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 số tiền 1.349.123.893 VND. Nếu Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi nói trên, Chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ tăng lên và lợi nhuận trước thuế năm 2019 sẽ giảm đi một khoản tương ứng.</li><li>- Theo thông báo số 8142 CCT-TB&amp;TK ngày 20/07/2015 của Chi cục thuế Quận Ba Đình, tính đến ngày 17/07/2015, Xí nghiệp cao su Đường sắt còn phải nộp tiền thuê đất, thuê sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền chậm nộp tại 31 Láng Hạ số tiền là 19.348.623.040 VND, số tiền Công ty ghi nhận là 2.033.454.050 VND, chênh lệch 17.315.168.990 VND (Công ty TNHH MTV Xe lửa Gia Lâm được chuyển đổi từ Nhà máy Xe lửa Gia Lâm và Xí nghiệp Cao su đường sắt theo Quyết định số 1985/QĐ-ĐS ngày 18/12/2014 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam).</li></ul>
04	Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	Công ty TNHH Kiểm toán BDO	<p><b><u>Từ chối đưa ra ý kiến:</u></b></p> <p><i>Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến:</i></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được bằng chứng xác nhận đối với một số công nợ, chi tiết: "Các khoản phải thu của khách hàng" số tiền 2.759.642.549 đồng, "Các khoản phải trả cho người bán" số tiền 801.740.439 đồng, "Các khoản phải thu khác" số tiền 1.890.683.429 đồng. Bằng các thủ tục thay thế khác chúng tôi cũng không thể xác nhận được tính trung thực hợp lý của các khoản công nợ này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.</li><li>- Tại ngày 23/05/2019, Tòa án Nhân dân cấp cao Hà Nội đã công bố bản án số 298/2019/HSPT liên quan đến vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Ngô Trường Giang - Kế toán trưởng của Công ty trước tháng 09/2017. Tại bản án, ông Ngô Trường Giang bị xét xử với mức án chung thân, do đó Công ty không còn khả năng thu hồi nợ đối với khoản nợ phải thu của ông Ngô Trường Giang là 24.059.646.374 đồng. Theo quy định của Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, số tiền phải thu nêu trên cần được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100% tương ứng với số tiền là 24.059.646.374 đồng. Tuy nhiên, tính đến thời điểm 31/12/2019, Công ty mới trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với số nợ phải thu của ông Ngô Trường Giang là 8.651.722.626 đồng. Số tiền cần trích lập bổ sung là 15.407.923.748 đồng.</li></ul>